ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3797 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung (Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 12/12/2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 2850/TTr.TNMT-CCQLĐĐ ngày 25/12/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... +(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**LOẠI ĐẤT**		**26.481.88**	**731,71**	**3.112,18**	**2.508,99**	**3.754,46**	**4.077,21**	**1.729,62**	**6.453,85**	**4.113,03**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.625.32**	**554,82**	**1339,02**	**1972,19**	**2608,48**	**2041,13**	**1244,88**	**3296,68**	**2568,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.937,79	417,26	344,86	1353,86	2038,28	1388,64	803,84	1445,26	2145,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.388,96	80,86	962,09	168,87	130,58	403,44	424,20	141,29	77,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.317,61			7,72	110,77	28,91		1150,01	20,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.979,76	56,62	30,87	441,74	328,85	220,14	16,84	560,12	324,58
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20		1,20						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.856,56**	**176,89**	**1773,16**	**536,80**	**1145,98**	**2036,08**	**484,54**	**3157,17**	**1544,81**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	112,23	1,43			6,50			104,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	109,10	1,68	107,37	0,05					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,06	12,86	4,90	1,70	1,50	1,00	1,10	3,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,81	2,81	7,31	13,23	0,75	2,15	1,02	0,53	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	911,21	44,28	93,54	86,41	89,90	150,98	50,22	254,73	141,10
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	3,66	2,76	0,25		0,15				0,50
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	5,82	3,05	0,51	0,32	0,56	0,40	0,28	0,33	0,37
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	23,01	3,00	2,06	2,83	4,22	3,06	1,44	3,11	3,29
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	3,63	2,81			0,82				
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*									
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	- Đất giao thông	*DGT*	471,69	24,59	52,49	47,33	42,73	64,82	27,04	163,55	49,14
	- Đất thủy lợi	*DTL*	401,76	7,76	38,27	35,82	40,92	82,60	21,51	87,63	87,25
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,88	0,01	0,01	0,01	0,37	0,35	0,02	0,06	0,05
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	0,27	0,17			0,02		0,03	0,05	
	- Đất chợ	*DCH*	1,49	0,18	0,20	0,35	0,11				0,65
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	0,31				2,24			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,04		1,03	0,86	1,15				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	290,39		41,19	47,30	57,01	39,32	28,42	41,36	34,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,40	34,40							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	7,35	0,26	0,27	1,00	0,59	0,29	3,13	1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39	0,39							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,47	0,41	0,60	1,82	1,20				0,44
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,04	0,40	0,60	1,59	0,79	0,36	0,35	0,71	0,24
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,42		0,04	0,05	0,05	0,12	0,03	0,02	0,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	0,09	0,85	0,28	0,16		0,07	0,03	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.313,15	71,07	1514,87	382,94	985,77	1839,12	403,14	2749,26	1366,98
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49	0,49							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**									
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**									

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26,81**	**15,73**	**4,50**	**1,30**	**1,02**	**1,97**	**1,15**	**0,64**	**0,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**13,37**	6,88	2,20	0,50	1,02	1,97	0,70		0,10

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**8,74**	6,00	1,10	0,40			0,45	0,39	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	**4,70**	2,85	1,20	0,40				0,25	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,47**				**0,44**		**0,03**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**0,47**				**0,44**		**0,03**		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*									
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*									
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	**0,47**				0,44		0,03		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*									
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*									
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	- Đất giao thông	*DGT*									
	- Đất thủy lợi	*DTL*									
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*									
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*									
	- Đất chợ	*DCH*									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**84,23**	**13,30**	**11,14**	**19,27**	**8,89**	**7,90**	**5,74**	**11,49**	**6,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN									
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*									
1.2	- Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**40,34**	3,36	4,55	7,50	3,40	5,73	2,06	8,74	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**43,64**	9,94	6,59	11,77	5,49	2,17	3,68	2,50	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**0,25**							0,25	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**327,50**	**3,00**	**0,50**	**60,00**	**36,50**	**45,00**	**3,00**	**119,50**	**60,00**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	327,50	3,00	0,50	60,00	36,50	45,00	3,00	119,50	60,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**									

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện CLD;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiếu